VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 144/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Quảng Trị

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (Tờ trình số 2534/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 18/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 2018, Công văn số 1327/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 3 năm 2018, Công văn số 3787/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 17 tháng 7 năm 2018, Công văn số 5954/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Trị với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**381.887**	**80,57**	**399.694**	**4.738**	**404.432**	**87,51**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	28.440	6,00	24.617	598	25.215	5,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	25.574	5,40	22.000	796	22.796	4,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	41.050	8,66		42.555	42.555	9,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	35.152	7,42		51.217	51.217	10,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	82.624	17,43	85.527	-15.820	69.707	15,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	62.450	13,18	67.536	-466	67.070	14,51
1.6	Đất rừng sản xuất	129.134	27,24	141.298	3.096	144.394	31,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.925	0,62	3.812	451	4.263	0,9
1.8	Đất làm muối	11			11	11	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**39.140**	**8,26**	**55.000**	**-2.844**	**52.156**	**11,28**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.265	0,27	1.722	47	1.769	0,37
2.2	Đất an ninh	336	0,07	1.390		1.390	0,29
2.3	Đất khu công nghiệp	158	0,03	1.990		1.990	0,42
2.4	Đất cụm công nghiệp	29	0,01		503	503	0,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	121	0,03		2.032	2.032	0,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	271	0,06		514	514	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	168	0,04		442	442	0,10
2.8	Đất phát triển hạ tầng	14.316	3,02	19.618	-1.037	18.582	4,02
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	25	0,01	219	-150	69	0,01
	Đất cơ sở y tế	77	0,02	117	1	118	0,02
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	512	0,11	629	59	688	0,15
	Đất cơ sở thể dục thể thao	240	0,05	464	-72	392	0,08
2.9	Đất có di tích, danh thắng	108	0,02	155	58	213	0,05
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	67	0,01	296	9	305	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.753	0,58		3.929	3.929	0,83
2.12	Đất ở tại đô thị	1.205	0,25	1.759	328	2.087	0,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	135	0,03		375	375	0,08
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	20			30	30	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	83	0,01		89	89	0,02
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4598	0,89		4.960	4.960	1,05
3	**Đất chưa sử dụng**	**52.955**	**11,17**	**7.478**	**-1.894**	**5.584**	**1,18**
4	**Đất khu kinh tế***			**39.596**		**39.596**	**8,36**
5	**Đất đô thị***	**17.344**	**3,66**	**19.906**	**-1.579**	**18.327**	**3,87**
II	**Khu chức năng***						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				125.338	125.338	
2	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				66.844	66.844	
3	Khu lâm nghiệp				212.913	212.913	
4	Khu phát triển công nghiệp				2.859	2.859	
5	Khu đô thị				4.827	4.827	
6	Khu thương mại - dịch vụ				3.518	3.518	
7	Khu dân cư nông thôn				22.088	22.088	

Ghi chú: (*) Không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả Thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**16.596**	**4.992**	**11.604**	**143**	**3.352**	**3.269**	**2.180**	**2.660**
	Trong đó:			11.604	143	3.352	3.269	2.180	2.660
1.1	Đất trồng lúa	1.430	325	1.105	20	237	214	362	272
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*1.207*	*147*	1.060	20	218	212	353	257

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả Thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.760	171	3.589	23	744	1.030	739	1.053
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.872	116	1.756	18	428	464	323	523
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.727	68	1.659	27	689	362	287	294
1.5	Đất rừng đặc dụng	112		112		70	14	2	26
1.6	Đất rừng sản xuất	4.767	1.566	3.201	54	1.169	1.089	419	470
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.917	2.746	171	1	15	94	39	22
2	**Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp**	**37.810**	**9.477**	**28.333**	**15.885**	**2.470**	**2.473**	**2.470**	**5.035**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.607	98	1.509	1	300	300	300	608
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang rừng đặc dụng	160	0	160	160				
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	15.000		15.000	15.000				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng đặc dụng	640		640	640				
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	20.350	9.326	11.024	84	2.170	2.173	2.170	4.427
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**50**	**19**	**31**	**13**	**12**	**5**		1

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả Thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm kế hoạch				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**42.239**	**5.649**	**36.590**	**814**	**6.364**	**6.369**	**6.366**	**16.677**
	Trong đó:								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả Thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm kế hoạch				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.1	Đất trồng lúa	866	866						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.250		2.250	531	450	450	450	369
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.780	4.780						
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.970		3.970		794	794	794	1.588
1.5	Đất rừng đặc dụng	3.933		3.933		760	760	760	1.653
1.6	Đất rừng sản xuất	26.426		26.426	278	4.360	4.360	4.360	13.068
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5		5	5				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**5.132**	**1.227**	**3.905**	**420**	**673**	**675**	**854**	**1.283**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	186	64	122	13	7	3	2	97
2.2	Đất an ninh	5	2	3	3				
2.3	Đất khu công nghiệp	322	20	302		50	252		
2.4	Đất cụm công nghiệp	103	20	83	15	61	0	7	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	333	6	327	84	55	23	10	155
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	148	12	136	36			100	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	246	34	212	37	67			108
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.151	308	1.843	124	263	224	676	556
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	31		31	2	13	5		11
2.10	Đất ở tại nông thôn	117	47	70	16	31	21	2	
2.11	Đất ở tại đô thị	58	18	40	21	6	11	2	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	56	5	51	19	1	25	4	2
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	2	1	1	1				
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	224	191	33	1	26	2	2	2

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị xác lập ngày 13 tháng 6 năm 2017).

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**387.202**	**387.909**	**394.363**	**397.135**	**399.865**	**404.432**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	28.883	28.835	26.841	26.318	25.651	25.215
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	25.329	24.870	23.737	23.426	22.983	22.796
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	44.879	44.698	47.538	47.956	48.717	42.555
1.3	Đất trồng cây lâu năm	47.571	48.224	48.978	49.605	50.317	51.217
1.4	Đất rừng phòng hộ	82.556	82.325	68.120	68.253	68.260	69.707
1.5	Đất rừng đặc dụng	62.450	62.450	64.672	65.388	66.146	67.070
1.6	Đất rừng sản xuất	117.831	118.316	134.411	135.509	136.325	144.394
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.917	2.915	3.512	3.719	3.979	4.263
1.8	Đất làm muối	11	11	11	11	11	11
2	**Đất phi nông nghiệp**	**40.463**	**40.544**	**47.128**	**51.399**	**52.007**	**52.156**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.292	1.298	1.529	1.649	1.664	1.769
2.2	Đất an ninh	356	356	376	382	395	1.390
2.3	Đất khu công nghiệp	210	212	1.034	1.990	1.990	1.990
2.4	Đất cụm công nghiệp	89	91	590	443	488	503
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	180	202	615	1.003	1.384	2.032
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	338	342	483	484	500	514
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	217	237	320	390	405	442
2.8	Đất phát triển hạ tầng	14.335	14.370	16.745	17.792	18.009	18.582
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	28	29	49	63	66	69
	Đất cơ sở y tế	79	80	100	111	117	118
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	574	575	629	660	665	688
	Đất cơ sở thể dục thể thao	230	230	326	375	386	392
2.9	Đất có di tích, danh thắng	108	108	119	200	206	213
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	79	79	254	286	295	305
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.970	2.993	3.678	3.915	3.894	3.929
2.12	Đất ở tại đô thị	1.313	1.266	1.720	1.947	2.069	2.087

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	144	146	266	330	337	375
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	22	23	29	29	30	30
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	84	85	89	89	89	89
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4.829	4.829	4.955	4.965	4.961	4.960
3	**Đất chưa sử dụng**	**46.079**	**33.719**	**20.681**	**13.638**	**10.300**	**5.584**
4	**Đất khu kinh tế**	**39.596**	**39.596**	**39.596**	**39.596**	**39.596**	**39.596**
5	**Đất đô thị**	**17.803**	**17.803**	**18.080**	**18.200**	**18.280**	**18.327**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt đến năm 2020 tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị chịu trách nhiệm trước pháp luật, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị phải chỉ đạo, kiểm tra, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đảm bảo thực hiện theo đúng Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW và của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 511/TB-VPCP ngày 01 tháng 11 năm 2017.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

10. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng